

Biểu 1: Kết quả hỗ trợ DNNVV năm 2025

(Ban hành kèm Công văn số 770 /UBND-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/Tổng chi phí	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ, đóng góp	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ, định mức tối đa tại ND 80/2021/ND-CP		Điều, khoản tham chiếu			
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ			Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	ND 80/2021/ND-CP	TT 06/2022/TT-BKHĐT	TT 52/2023/TT-BTC	
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h=g*k	i	j=f-h-i	k	l	m	n	o	p
I	Hỗ trợ công nghệ cho DNNVV														
1	Hỗ trợ công nghệ cho DNNVV														
II	Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo														
1	Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo														
III	Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV														
1	Đào tạo trực tiếp về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp														
2	Đào tạo trực tuyến														
3	Đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến														
IV	Hỗ trợ tư vấn cho DNNVV														
1	Hỗ trợ tư vấn cho DNNVV														
2	Quản lý, vận hành, duy trì mạng lưới tư vấn viên														
V	Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị		3		147,342	147,342	147,342			100%	50	Khoản 3 Điều 25		Điều 7	
1	Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị		3	49,114	147,342	147,342	147,342			100%	50				
	Tổng cộng (=I+II+III+IV+V)		3		147,342	147,342	147,342			100%	50				

Biểu 2: Tổng hợp kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ DNNVV năm 2026
(Ban hành kèm Công văn số 770 /UBND-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

T T	Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/Tổng chi phí	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ, đóng góp	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ, định mức tối đa tại ND 80/2021/ND-CP		Điều, khoản tham chiếu			
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ			Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	ND 80/202 1/ND- CP	TT 06/2022 /TT- BKHD T	TT 52/20 23/T T- BTC	
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h	i	j=f-h-i	k	l	m	n	o	p
I	Hỗ trợ công nghệ cho DNNVV	DN	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Hỗ trợ công nghệ cho DNNVV	DN	-		-	-	-	-	-						
II	Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo	DN	-	-	-	-	-	-	-						
1	Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo	DN	-	-	-	-	-	-	-						
III	Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV	-	10	-	740	740	698	-	42						
1	Đào tạo trực tiếp về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp	-	10	-	740	740	698	-	42						
2	Đào tạo trực tuyến	-	-	-	-	-	-	-	-						
3	Đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến								-						
IV	Hỗ trợ tư vấn cho DNNVV	-	23	-	1.928	1.928	1.422	-	506						
1	Hỗ trợ tư vấn cho DNNVV	-	23	-	1.928	1.928	1.422	-	506						
2	Quản lý, vận hành, duy trì mạng lưới tư vấn viên	-	-	-	-	-	-	-	-						
V	Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	-	-	-	-	-	-	-	-						
1	Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	-	-	-	-	-	-	-	-						
VI	Quản lý hoạt động hỗ trợ DNNVV	-	-	-	186	186	186	-	-						
1	Quản lý chung				53	53	53								
2	Quản lý trực tiếp				133	133	133								
	Tổng cộng (=I+II+III+IV+V+VI)		33	-	2.855	2.855	2.306	-	549						

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 3: Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ DNNVV về công nghệ; tư vấn; hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị năm 2026

(Ban hành kèm Công văn số 770 /UBND-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Hoạt động/ Nội dung	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
										Tỷ lệ định mức tối đa từ ND 80/2021/ND-CP		Điều, khoản tham chiếu			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ nếu có	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Nghị định 80/2021/NĐ-CP	TT 06/2022/TT-BKHĐT	TT 52/2023/TT-BTC	
Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ														
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h=g*k	i	j=f-h-i	k	l	m	n	o	p
I	Hỗ trợ công nghệ cho DNNVV (=1+2+3+4)		-	-	-	-	-	-	-			Điều 11			
1	Hỗ trợ tư vấn giải pháp chuyển đổi số	DN	-	-	-	-	-	-	-			Khoản 1 Điều 11	Khoản 1 Điều 4	Khoản 1, 2, 3 Điều 6	
2	Hỗ trợ chi phí thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số	DN	-	-	-	-	-	-	-			Khoản 2 Điều 11	Điều 7	Khoản 1, 2, 3 Điều 6	
3	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn xác lập quyền sở hữu, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp, tư vấn quản lý và phát triển sản phẩm	DN			-	-	-		-	50%	100	Khoản 3 Điều 11	Khoản 1 Điều 4	Khoản 1, 2, 3 Điều 6	
4	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp	DN			-	-	-		-	50%	100	Khoản 4 Điều 11	Khoản 1 Điều 4	Khoản 1, 2, 3 Điều 6	
II	Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo (=1+2+3+4+5+6)		-	-	-	-	-	-	-			Điều 22			
1	Hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung	DN	-	-	-	-	-	-	-			Khoản 1 Điều 22		Điều 7	
2	Hỗ trợ tư vấn sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ	DN	-	-	-	-	-	-	-			Khoản 2 Điều 22		Khoản 1, 2, 3 Điều 6	

TT	Hoạt động/ Nội dung	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
										Tỷ lệ định mức tối đa từ ND 80/2021/ND-CP		Điều, khoản tham chiếu			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ nếu có	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Nghị định 80/2021/NĐ-CP	TT 06/2022/TT-BKHĐT	TT 52/2023/TT-BTC	
Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ														
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h=g*k	i	j=f-h-i	k	l	m	n	o	p
3	Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm, mô hình kinh doanh mới	DN	-	-	-	-	-	-	-	-		Khoản 3 Điều 22		Điều 7	
4	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn tìm kiếm, lựa chọn, giải mã và chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp	DN			-	-	-		-	50%	100	Khoản 4 Điều 22		Khoản 1, 2, 3 Điều 6	
5	Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu	DN	-	-	-	-	-	-	-	-		Khoản 5 Điều 22		Điều 7	
6	Hỗ trợ thông tin, truyền thông xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo	DN	-	-	-	-	-	-	-	-		Khoản 6 Điều 22		Điều 7	
III	Hỗ trợ tư vấn (=A+B+C)		23	-	1.928	1.928	1.422	-	506						
A	Hỗ trợ tư vấn cho DNNVV (=1+2+3)		23		1.928	1.928	1.422	-	506			Khoản 2 Điều 13			
1	Hỗ trợ tư vấn cho DN siêu nhỏ		20		1.076	1.076	1.076	-	-			Điểm a khoản 2 Điều 13		Điều 6	
1.1	Tư vấn cho doanh nghiệp siêu nhỏ	DN	15	50	745	745	745		-	100%	50			Điều 7	
1.2	Tư vấn cho doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp siêu nhỏ sử dụng nhiều lao động nữ, doanh nghiệp siêu nhỏ là doanh nghiệp xã hội	DN	5	66	332	332	332		-	100%	70			Điều 8	
2	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn cho DN nhỏ		2		450	450	225	-	225			Điểm b khoản 2 Điều 13		Điều 6	

TT	Hoạt động/ Nội dung	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
										Tỷ lệ định mức tối đa từ ND 80/2021/ND-CP		Điều, khoản tham chiếu			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ nếu có	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Nghị định 80/2021/NĐ-CP	TT 06/2022/TT-BKHĐT	TT 52/2023/TT-BTC	
Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ														
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h=g*k	i	j=f-h-i	k	l	m	n	o	p
2.1	Tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ	DN	1	200	200	200	100		100	50%	100			Điều 10	
2.2	Tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp nhỏ là doanh nghiệp xã hội	DN	1	250	250	250	125		125	50%	150			Điều 11	
3	Hỗ trợ tư vấn cho DN vừa		1		402	402	120	-	281			Điểm c khoản 2 Điều 13		Điều 6	
3.1	Tư vấn cho doanh nghiệp vừa	DN	1	402	402	402	120		281	30%	150				
3.2	Tư vấn cho doanh nghiệp vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp vừa sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp vừa là doanh nghiệp xã hội (nếu có)	DN			-	-	-		-	30%	200				
B	Quản lý , vận hành, duy trì mạng lưới tư vấn viên (=1+2+3)		-	-	-	-	-	-				Khoản 1 Điều 13			
1	Tổ chức hội nghị, hội thảo tổng kết, đánh giá mạng lưới tư vấn viên	Hội nghị			-	-	-		-	100%					
2	Mua sắm, xây dựng phần mềm quản lý mạng lưới tư vấn viên; mua sắm, nâng cấp, duy trì hạ tầng phần cứng, dịch vụ đường truyền, máy chủ và dịch vụ liên quan khác...				-	-	-		-	100%					
C	Đào tạo, bồi dưỡng phát triển mạng lưới tư vấn viên*	Khoá			-	-	-		-	100%					

TT	Hoạt động/ Nội dung	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
										Tỷ lệ định mức tối đa từ ND 80/2021/ND-CP		Điều, khoản tham chiếu			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ nếu có	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Nghị định 80/2021/NĐ-CP	TT 06/2022/TT-BKHĐT	TT 52/2023/TT-BTC	
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ								
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h=g*k	i	j=f-h-i	k	l	m	n	o	p
IV	Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị (=1+2+3+4+5)		-	-	-	-	-	-	-						
1	Hỗ trợ đào tạo		-	-	-	-	-	-	-			Khoản 1 Điều 25		Điều 7	
2	Hỗ trợ nâng cao năng lực liên kết sản xuất và kinh doanh	DN	-	-	-	-	-	-	-			Khoản 2 Điều 25			
3	Hỗ trợ thông tin, phát triển thương hiệu, kết nối và mở rộng thị trường		-	-	-	-	-	-	-			Khoản 3 Điều 25		Điều 7	
4	Hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng		-	-	-	-	-	-	-			Khoản 4 Điều 25		Điều 6	
5	Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng	DN	-	-	-	-	-	-	-			Khoản 5 Điều 25		Điều 7	
	Tổng cộng (=I+II+III+IV)		23	-	1.928	1.928	1.422	-	506						

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 4: Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ DNNVV về đào tạo năm 2026
(Ban hành kèm Công văn số 770 /UBND-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung (khóa đào tạo/địa bàn)	Đơn vị tính	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ				Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/tổng chi phí tổ chức	NSNN hỗ trợ		Nguồn tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ, định mức tối đa tại ND 80/2021/N	Điều, khoản tham chiếu			
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ			Tỷ lệ % NSNN	Nghị định 80/2021/NĐ-CP	Thông tư 06/2022/TT-BKHĐT	Thông tư 52/2023/T T-BTC	
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h	i	j=g-h-i	k	l	m	n	o
I	Đào tạo trực tiếp về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp* (=1+2+3+4)		10		740	740	698	-	42					
1	Khóa đào tạo khởi sự kinh doanh	khóa	5	79	393	393	393		-	100%	Khoản 1 Điều 14			
2	Khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp cơ bản				-	-	-		-	70%	Khoản 1 Điều 14			
3	Khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp chuyên sâu				-	-	-		-	70%	Khoản 1 Điều 14			
4	Khóa đào tạo tại doanh nghiệp sản xuất, chế biến	khóa	2	70	141	141	99		42	70%	điểm a Khoản 3 Điều 14			
5	Khóa đào tạo tại doanh nghiệp sản xuất, chế biến (DNNVV do phụ nữ làm chủ,...)	khóa	3	69	207	207	207		-	100%	điểm b Khoản 3 Điều 14			
II	Đào tạo trực tuyến* (=1+2)		-	-	-	-	-	-	-					
1	Hệ thống đào tạo trực tuyến Elearning				-	-	-		-	100%	Điểm a khoản 2 Điều 14			chỉ áp dụng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các địa phương có hệ thống

			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/tổng chi phí tổ chức	NSNN hỗ trợ		Nguồn tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ, định mức tối đa tại ND 80/2021/N	Điều, khoản tham chiếu			
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ			Tỷ lệ % NSNN	Nghị định 80/2021/NĐ-CP	Thông tư 06/2022/TT-BKHĐT	Thông tư 52/2023/T-T-BTC	
2	Đào tạo qua công cụ dạy học trực tuyến có sẵn				-	-	-		-	100%	Điểm b khoản 2 Điều 14			
III	Hình thức đào tạo kết hợp * (=1+2+3+4+5)		-	-	-	-	-	-	-					
1	100% học viên học trực tiếp; giảng viên dạy trực tuyến toàn bộ				-	-			-					
2	100% học viên học trực tiếp; giảng viên dạy trực tiếp kết hợp trực tuyến				-	-			-					
3	30% học viên trở lên học trực tiếp, số còn lại học trực tuyến; giảng viên dạy trực tiếp toàn bộ				-	-			-					
4	30% học viên trở lên học trực tiếp, số còn lại học trực tuyến; giảng viên dạy trực tuyến toàn bộ.				-	-	-		-					
5	30% học viên trở lên học trực tiếp, số còn lại học trực tuyến; giảng viên dạy trực tiếp kết hợp trực tuyến.				-	-	-		-					
IV	Hoạt động quản lý trực tiếp hoạt động đào tạo				133	133	133		-					
V	Hoạt động quản lý chung				53	53	53		-					
	Tổng cộng (=I+II+III+IV+V)		10		926	926	884	-	42					

Biểu 5: Tổng hợp kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ DNNVV giai đoạn 2026-2028
(Ban hành kèm Công văn số 770 /UBND-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung hỗ trợ	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/Tổng chi phí	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ, đóng góp	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ, định mức tối đa tại ND 80/2021/ND-CP		Điều, khoản tham chiếu			
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ			Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	ND 80/2021/ND-CP	TT 06/2022/TT-BKHĐT	Thông tư 52/2023/TT-BTC	
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h=g*k	i	j=f-h-i	k	l	m	n	o	p
III	Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV	-	30	-	2.221	2.221	2.095	-	127						
1	Đào tạo trực tiếp về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp	-	30	-	2.221	2.221	2.095	-	127						
2	Đào tạo trực tuyến	-	-	-	-	-	-	-	-						
3	Đào tạo kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến	-	-	-	-	-	-	-	-						
IV	Hỗ trợ tư vấn cho DNNVV	-	69	-	5.784	5.784	4.266	-	1.519						
1	Hỗ trợ tư vấn cho DNNVV	-	69	-	5.784	5.784	4.266	-	1.519						
2	Quản lý, vận hành, duy trì mạng lưới tư vấn viên	-	-	-	-	-	-	-	-						
V	Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	-	-	-	-	-	-	-	-						
1	Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	-	-	-	-	-	-	-	-						
VI	Quản lý trực tiếp		-	-	398	398	398	-	-						
VII	Quản lý chung	-	-	-	160	160	160	-	-						
	Tổng cộng (=I+II+III+IV+V+VI+VII)	-	99	-	8.564	8.564	6.918	-	1.646						

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 6: Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ DNNVV về công nghệ; tư vấn; hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị giai đoạn 2026-2028

(Ban hành kèm Công văn số 770 /UBND-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	Hoạt động/ Nội dung	ĐVT	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ					Ghi chú
										Tỷ lệ định mức tối đa từ ND 80/2021/ND-CP		Điều, khoản tham chiếu			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ nếu có	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Nghị định số 80/2021/NĐ-CP	TT 06/2022/TT-BKHĐT	Thông tư 52/2023/TT-BTC	
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ								
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h=g*k	i	j=f-h-i	k	l	m	n	o	p
I	Hỗ trợ công nghệ cho DNNVV (=1+2+3+4)		-	-	-	-	-	-	-			Điều 11			
1	Hỗ trợ tư vấn giải pháp chuyển đổi số	DN	-	-	-	-	-	-	-			Khoản 1 Điều 11	Khoản 1 Điều 4	Khoản 1, 2, 3 Điều 6	
2	Hỗ trợ chi phí thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số	DN	-	-	-	-	-	-	-			Khoản 2 Điều 11	Điều 7	Khoản 1, 2, 3 Điều 6	
3	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn xác lập quyền sở hữu, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp, tư vấn quản lý và phát triển sản phẩm	DN			-	-	-		-	50%	100	Khoản 3 Điều 11	Khoản 1 Điều 4	Khoản 1, 2, 3 Điều 6	
4	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp	DN			-	-	-		-	50%	100	Khoản 4 Điều 11	Khoản 1 Điều 4	Khoản 1, 2, 3 Điều 6	
II	Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo (=1+2+3+4+5+6)		-	-	-	-	-	-	-			Điều 22			
1	Hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung	DN	-	-	-	-	-	-	-			Khoản 1 Điều 22		Điều 7	
2	Hỗ trợ tư vấn sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ	DN	-	-	-	-	-	-	-			Khoản 2 Điều 22		Khoản 1, 2, 3 Điều 6	

										Tỷ lệ định mức tối đa từ ND 80/2021/ND-CP		Điều, khoản tham chiếu			
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ nếu có	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Nghị định số 80/2021/NĐ-CP	TT 06/2022/TT-BKHĐT	Thông tư 52/2023/TT-BTC	
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ								
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h=g*k	i	j=f-h-i	k	l	m	n	o	p
3	Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm, mô hình kinh doanh mới	DN	-	-	-	-	-	-	-	-		Khoản 3 Điều 22		Điều 7	
4	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn tìm kiếm, lựa chọn, giải mã và chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp	DN			-	-	-		-	50%	100	Khoản 4 Điều 22		Khoản 1, 2, 3 Điều 6	
5	Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu	DN	-	-	-	-	-	-	-	-		Khoản 5 Điều 22		Điều 7	
6	Hỗ trợ thông tin, truyền thông xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo	DN	-	-	-	-	-	-	-	-		Khoản 6 Điều 22		Điều 7	
III	Hỗ trợ tư vấn (=A+B+C)		69	-	5.784	5.784	4.266	-	1.519						
A	Hỗ trợ tư vấn cho DNNVV (=1+2+3)		69		5.784	5.784	4.266	-	1.519			Khoản 2 Điều 13			
1	Hỗ trợ tư vấn cho DN siêu nhỏ		60		3.229	3.229	3.229	-	-			Điểm a khoản 2 Điều 13		Điều 6	
1.1	Tư vấn cho doanh nghiệp siêu nhỏ	DN	45	50	2.234	2.234	2.234		-	100%	50			Điều 7	
1.2	Tư vấn cho doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp siêu nhỏ sử dụng nhiều lao động nữ, doanh nghiệp siêu nhỏ là doanh nghiệp xã hội	DN	15	66	995	995	995		-	100%	70			Điều 8	
2	Hỗ trợ hợp đồng tư vấn cho DN nhỏ		6		1.351	1.351	675	-	675			Điểm b khoản 2 Điều 13		Điều 6	

							Tỷ lệ định mức tối đa từ ND 80/2021/ND-CP				Điều, khoản tham chiếu				
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ nếu có	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Nghị định số 80/2021/NĐ-CP	TT 06/2022/TT-BKHĐT		Thông tư 52/2023/TT-BTC
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ								
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h=g*k	i	j=f-h-i	k	l	m	n	o	p
2.1	Tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ	DN	3	200	600	600	300		300	50%	100			Điều 10	
2.2	Tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp nhỏ là doanh nghiệp xã hội	DN	3	250	751	751	375		375	50%	150			Điều 11	
3	Hỗ trợ tư vấn cho DN vừa		3		1.205	1.205	361	-	843			Điểm c khoản 2 Điều 13		Điều 6	
3.1	Tư vấn cho doanh nghiệp vừa	DN	3	402	1.205	1.205	361		843	30%	150				
3.2	Tư vấn cho doanh nghiệp vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp vừa sử dụng nhiều lao động nữ và doanh nghiệp vừa là doanh nghiệp xã hội (nếu có)	DN			-	-	-		-	30%	200				
B	Quản lý , vận hành, duy trì mạng lưới tư vấn viên (=1+2+3)		-	-	-	-	-	-				Khoản 1 Điều 13			
1	Tổ chức hội nghị, hội thảo tổng kết, đánh giá mạng lưới tư vấn viên	Hội nghị			-	-	-		-	100%					
2	Mua sắm, xây dựng phần mềm quản lý mạng lưới tư vấn viên; mua sắm, nâng cấp, duy trì hạ tầng phần cứng, dịch vụ đường truyền, máy chủ và dịch vụ liên quan khác...				-	-	-		-	100%					
C	Đào tạo, bồi dưỡng phát triển mạng lưới tư vấn viên*	Khoá			-	-	-		-	100%					

								Tỷ lệ định mức tối đa từ ND 80/2021/ND-CP		Điều, khoản tham chiếu					
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Tổng chi phí)	NSNN hỗ trợ		Tư tài trợ nếu có	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ % NSNN	Số tiền tối đa NSNN hỗ trợ/ đơn vị tính	Nghị định số 80/2021/NĐ-CP		TT 06/2022/TT-BKHĐT	Thông tư 52/2023/TT-BTC
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ								
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h=g*k	i	j=f-h-i	k	l	m	n	o	p
IV	Hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị (=1+2+3+4+5)		-	-	-	-	-	-	-						
1	Hỗ trợ đào tạo		-	-	-	-	-	-	-			Khoản 1 Điều 25		Điều 7	
2	Hỗ trợ nâng cao năng lực liên kết sản xuất và kinh doanh	DN	-	-	-	-	-	-	-			Khoản 2 Điều 25			
3	Hỗ trợ thông tin, phát triển thương hiệu, kết nối và mở rộng thị trường		-	-	-	-	-	-	-			Khoản 3 Điều 25		Điều 7	
4	Hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng		-	-	-	-	-	-	-			Khoản 4 Điều 25		Điều 6	
5	Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng	DN	-	-	-	-	-	-	-			Khoản 5 Điều 25		Điều 7	
V	Quản lý trực tiếp hoạt động hỗ trợ DNNVV về công nghệ; hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ tư vấn; hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;														
	Tổng cộng (=I+II+III+IV+V)		69		5.784	5.784	4.266	-	1.519	-	-		-	-	-

Biểu 7: Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ DNNVV về đào tạo giai đoạn 2026-2028

(Ban hành kèm Công văn số 770 /UBND-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung (khóa đào tạo/địa bàn)	Đơn vị tính	Chi phí thực tế			Phân chia nguồn				Căn cứ				Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/tổng chi phí tổ chức	NSNN hỗ trợ		Nguồn tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ, định mức tối đa tại ND 80/2021/ND-CP	Điều, khoản tham chiếu			
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ			Tỷ lệ % NSNN	Nghị định số 80/2021/ND-CP	Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT	Thông tư 52/2023/TT-BTC	
a	b	c	d	e	f=d*e	g	h	i	j=g-h-i	k	l	m	n	o
I	Đào tạo trực tiếp về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp* (=1+2+3+4)		30		2.221	2.221	2.095	-	127					
1	Khóa đào tạo khởi sự kinh doanh	khóa	15	79	1.178	1.178	1.178		-	100%	Khoản 1 Điều 14			
2	Khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp cơ bản			0	-	-	-		-	70%	Khoản 1 Điều 14			
3	Khóa đào tạo quản trị doanh nghiệp chuyên sâu			0	-	-	-		-	70%	Khoản 1 Điều 14			
4	Khóa đào tạo tại doanh nghiệp sản xuất, chế biến	khóa	6	70	423	423	296		127	70%	điểm a Khoản 3 Điều 14			
5	Khóa đào tạo tại doanh nghiệp sản xuất, chế biến (DNNVV do phụ nữ làm chủ,..)	khóa	9	69	621	621	621		-	100%	điểm b Khoản 3 Điều 14			
II	Đào tạo tạo trực tuyến* (=1+2)		-	0	-	-	-	-	-					
1	Hệ thống đào tạo trực tuyến Elearning				-	-	-		-	100%	Điểm a khoản 2 Điều 14			
2	Đào tạo qua công cụ dạy học trực tuyến có sẵn				-	-	-		-	100%	Điểm b khoản 2 Điều 14			

			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền/tổng chi phí tổ chức	NSNN hỗ trợ		Nguồn tài trợ (nếu có)	Tư học phí của học viên/DNNVV đóng góp	Tỷ lệ, định mức tối đa tại ND 80/2021/ND-CP	Điều, khoản tham chiếu		
						Chi phí để tính NSNN hỗ trợ	Số tiền NSNN hỗ trợ			Tỷ lệ % NSNN	Nghị định số 80/2021/ND-CP	Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT	Thông tư 52/2023/TT-BTC
III	Hình thức đào tạo kết hợp * (=1+2+3+4+5)		-	0	-	-	-	-	-				
1	100% học viên học trực tiếp; giảng viên dạy trực tuyến toàn bộ				-	-			-				
2	100% học viên học trực tiếp; giảng viên dạy trực tiếp kết hợp trực tuyến				-	-			-				
3	30% học viên trở lên học trực tiếp, số còn lại học trực tuyến; giảng viên dạy trực tiếp toàn bộ				-	-			-				
4	30% học viên trở lên học trực tiếp, số còn lại học trực tuyến; giảng viên dạy trực tuyến toàn bộ.				-	-	-		-				
5	30% học viên trở lên học trực tiếp, số còn lại học trực tuyến; giảng viên dạy trực tiếp kết hợp trực tuyến.				-	-	-		-				
IV	Hoạt động quản lý trực tiếp hoạt động đào tạo				398	398	398		-				
V	Hoạt động quản lý chung				160	160	160		-				
	Tổng cộng (=I+II+III+IV+V)		30		2.779	2.779	2.653	-	127				

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 8: Tổng hợp khái toán kinh phí NSTW hỗ trợ DNTN, HKD năm 2026, giai đoạn 2026-2028
(Ban hành kèm Công văn số 770 /UBND-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung hỗ trợ	NSTW hỗ trợ năm 2026	NSTW hỗ trợ giai đoạn 2026-2028	Căn cứ theo Nghị quyết số 198/2025/QH15
1	Chương trình đào tạo, bồi dưỡng 10.000 giám đốc điều hành	400	1.200	Khoản 1, Điều 13
2	Chương trình phát triển 1.000 doanh nghiệp tiêu biểu, tiên phong	300	900	Khoản 1, Điều 15
3	Chương trình vươn ra thị trường quốc tế (Chương trình GoGlobal)			Khoản 2, Điều 15
4	Hỗ trợ tư vấn pháp lý, đào tạo	1.900	5.700	Khoản 2, Điều 13
Tổng cộng		2.600	7.800	

Biểu 9: DỰ TOÁN KINH PHÍ CÔNG TÁC HỖ TRỢ PHÁP LÝ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NĂM 2026-2028

(Ban hành kèm Công văn số 770 /UBND-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung nhiệm vụ	Thuyết minh	Dự toán 2026	Dự toán giai đoạn 2026-2028
	Hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp		400	1.200
1	Xây dựng tài liệu hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp (điện tử)	Biên soạn 04 tập sách hỏi đáp liệu liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp cấp phát miễn phí cho DN và đăng trên trang WEB của Sở Tư pháp (200 trang/tập)	186	558
	Biên soạn tài liệu (04 bộ 200 trang/bộ)	0.2 x 2.340.000đồng x 40 ngày x 04 bộ	75	225
	Sửa chữa, biên tập tài liệu	0.2 x 2.340.000đồng x 20 ngày x 04 bộ	37	111
	Thẩm định, nhận xét tài liệu	0.33 x 2.340.000đồng x 20 ngày x 04 bộ	62	186
	Phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh	15.000đ/trang x 200 trang x 04 tập	12	36
2	Chi tổ chức đối thoại, diễn đàn tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa		66	198
	Hội trường	5.000.000đ/ ngày x 01 ngày	20	60
	Nước uống	250 đại biểu x 40.000đ x 1 Hội nghị	10	30
	Biên soạn tài liệu (01 bộ 120 trang)	0.2 x 2.340.000đồng x 20 ngày	9	27
	Sửa chữa, biên tập tài liệu	0.2 x 2.340.000đồng x 10 ngày	5	15
	Thẩm định, nhận xét tài liệu	0.33 x 2.340.000đồng x 10 ngày	8	24
	Bảo cáo viên	02 buổi x 900.000đ	2	5
	Phôtô tài liệu	30.000đ/tập x 211 tập	6	18
	Công tác phí , xăng xe	CTP: 7 người x 200.000đ/ngày x 01 ngày Xăng xe: 200 Lit x 23.000đ	6	18
3	Bồi dưỡng kiến thức pháp luật và hướng dẫn kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp		46	138
	Hội trường	5.000.000đ/ ngày x 01 ngày	5	15
	Nước uống	50 đại biểu x 40.000đ x 1 Hội nghị	2	6
	Biên soạn tài liệu (01 bộ 120 trang)	0.2 x 2.340.000đồng x 20 ngày	9	27
	Sửa chữa, biên tập tài liệu	0.2 x 2.340.000đồng x 10 ngày	5	15
	Thẩm định, nhận xét tài liệu	0.33 x 2.340.000đồng x 10 ngày	8	24
	Bảo cáo viên	02 buổi x 900.000đ	2	5
	Công tác phí đi , xăng xe	CTP: 12 người x 200.000đ/ngày x 01 ngày Xăng xe: 200 Lit x 23.000đ	16	48
4	Chi mua các ấn phẩm, sách, tài liệu tuyên truyền phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm, hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành	10	30
5	Chi xây dựng và thực hiện chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa		47	141
a	Chi khảo sát nhu cầu hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	40.000 đồng/phiếu*1000 phiếu	40	120
b	Chi các cuộc họp góp ý đề cương chương trình, xét duyệt, thẩm định, xây dựng nội dung chương trình	Hội trường, hoa, nước uống	7	21
6	Chi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho các đối tượng của các sở, ngành, địa phương làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa		45	135
	Hội trường, trang trí, khẩu hiệu	hoa hội trường	5	15
	Biên soạn tài liệu (03 bộ, mỗi bộ 50 trang)	0.2 x 2.340.000đồng x 24 ngày	11	33
	Sửa chữa, biên tập tài liệu	0.2 x 2.340.000đồng x 15 ngày	7	21
	Thẩm định, nhận xét tài liệu	0.33 x 2.340.000đồng x 15 ngày	12	36
	Bảo cáo viên	1 ngày x 02 buổi/ngày x 900.000đ/buổi	2	6
	Nước uống	1 lớp x 40.000 đồng x 200 người/lớp	8	24
			-	-
Tổng cộng			400	1.200